

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 271/2025/DS-PT
Ngày: 25-4-2025
V/v tranh chấp hợp đồng góp vốn, hợp
đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

Các Thẩm phán:

bà Lê Thị Kim Nga

bà Huỳnh Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Mỹ Linh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16, 22 và 25 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 76/2025/TLPT-DS ngày 10 tháng 02 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp vốn, hợp đồng tín dụng”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 475/2024/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 111/2025/QĐ-PT ngày 26 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn H, sinh năm 1953; địa chỉ: Số C đường N, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Lê Ánh T, sinh năm 1963; địa chỉ: Số C đường N, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H, bà T: ông Lâm Quang P, sinh năm 1961; địa chỉ: D Ấp D đường L, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền số 188 ngày 09/3/2021 và số 136 ngày 02/3/2021).

- Bị đơn (có yêu cầu phản tố): ông Thân Trung Đ, sinh năm 1974; địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Tăng Minh T1, Luật sư của Công ty L1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập)*: Ngân hàng Thương mại Cổ phần N2; địa chỉ trụ sở: Số B C, Phường D, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Quốc T2 (Chủ tịch Hội đồng quản trị).

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Minh T3 (Phó Giám đốc Chi nhánh L2; Giấy ủy quyền số 20/2024/UQ-NHNA-L.AN); địa chỉ liên lạc: Số C đường H, Phường C, thành phố T, tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Huỳnh Thụy Vân T4, sinh năm 1976; địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Huỳnh Thụy Vân T4: bà Trương Thị Mỹ H1, Luật sư của Công ty L3, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H.

2. Bà Vi Nguyễn Thuận A, sinh năm 1978; địa chỉ: Số A ấp Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo*: nguyên đơn, ông Nguyễn H, bà Lê Ánh T; bị đơn, ông Thân Trung Đ; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Huỳnh Thụy Vân T4.

(Ông Nguyễn H, bà Lê Ánh T, ông Thân Trung Đ, Luật sư Tăng Minh T1, ông Nguyễn Minh T3 có mặt; ông Lâm Quang P có mặt tại phiên tòa ngày 22 và 25/4/2025, vắng mặt tại phiên tòa ngày 16/4/2025; Luật sư Trương Thị Mỹ H1 có mặt tại phiên tòa ngày 16 và 22/4/2025, vắng mặt tại phiên tòa ngày 25/4/2025; bà Huỳnh Thụy Vân T4 và bà Vi Nguyễn Thuận A vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các đơn khởi kiện ghi ngày 24/3/2021, ngày 11/10/2021 và quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng D ông Lâm Quang P đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 10/02/2017, ông Thân Trung Đ nói với ông H là ông Đ đang nhận chuyển nhượng quyền sử dụng các thửa đất 8, 9, 10, 66 tờ bản đồ số 11 với diện tích 3.094m² và thửa đất số 334 tờ bản đồ số 04 với diện tích 1.245m², tổng diện tích 05 thửa đất là 4.339m², tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An của bà Vi Nguyễn Thuận A với giá 1.550.000.000 đồng, nhưng không đủ tiền trả cho bà A để đăng ký biến động cập nhật quyền sử dụng đất (QSDĐ) trên các giấy chứng nhận QSDĐ, nên ông Đ rủ ông H cùng góp vốn nhận chuyển nhượng chung.

Ngày 14/02/2017, ông H và ông Đ cùng ký “Hợp đồng thỏa thuận phân chia lợi nhuận”. Ông Đ huy động vốn của ông H góp vào là 500.000.000 đồng, sau này Công ty T8 mua lại dự án của Công ty Đ2 sẽ được hưởng tiền đền bù từ 3.500.000.000 đồng đến 4.500.000.000 đồng, thời gian nhận tiền từ tháng 5 đến tháng 7/2017, hai bên thỏa thuận ông Đ được chia 2/3 số tiền đền bù, ông H được chia 1/3 số tiền đền bù và ông Đ đứng tên nhận chuyển nhượng QSDĐ.

Sau khi ký hợp đồng, ông H đã đưa tiền góp vốn 03 đợt, có xác nhận của ông Đ được tổng cộng 500.000.000 đồng. Ngoài ra, ông Đ nói là nộp tiền thuế đăng bộ sang tên từ bà Vi Nguyễn Thuận A qua ông Đ, nên ông H chuyển khoản thêm cho ông Đ 50.000.000 đồng và đưa 50.000.000 đồng nhưng không có biên nhận. Như vậy, tổng cộng ông Đ đã nhận của ông H là 600.000.000 đồng.

Tháng 7/2019, ông Đ nói với ông H rằng Công ty T8 không thực hiện dự án tại địa điểm này nữa và các thửa đất này cũng chưa cập nhật biến động để đăng ký đứng tên trên giấy chứng nhận QSDĐ vì chưa trả đủ tiền cho bà A. Ông H có yêu cầu ông Đ cầm mốc chia 1/3 đất nhưng ông Đ nói chưa đứng tên trên giấy chứng nhận QSDĐ nên không chia được.

Tháng 9/2019, ông H tìm gặp bà Vi Nguyễn Thuận A mới biết bà A đã giao các thửa đất đã chuyển nhượng cho ông Đ ngay từ khi ký hợp đồng chuyển nhượng. Ông H có đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L để tìm hiểu và được biết không có việc Công ty T8 mua lại dự án của Công ty Đ2. Ông H yêu cầu ông Đ giao 1/3 diện tích đất hoặc trả lại tiền theo giá trị đất hiện nay cho ông H nhưng ông Đ không hợp tác, tắt máy điện thoại không nghe... nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản của ông H. Đồng thời, ông H phát hiện ông Đ còn ký một hợp đồng hợp tác kinh doanh khác với bà Lê Ánh T với chính các thửa đất này (bà T góp vốn 647 triệu, hưởng lợi 41%) và chiếm đoạt luôn như ông H. Ngoài ra, ngày 01/7/2017 ông Đ mượn ông H căn nhà 138 Nguyễn Thị R, xã T, huyện C và ông Đ cùng vợ là bà T4 tự bán nhà của ông H vào ngày 15/11/2017 lấy tiền mấy năm nay không trả.

Tháng 11/2019, ông Đ đưa ra các lý do như trên để ép ông H nếu đồng ý ký biên bản thỏa thuận rút vốn ban đầu 550.000.000 đồng, ông Đ sẽ trả lại trước 200.000.000 đồng, còn lại 350.000.000 đồng sau 10 ngày sẽ hoàn trả đầy đủ. Nhận thấy ông Đ muốn chiếm đoạt 1/3 thửa đất hợp tác đầu tư của ông H, nên buộc ông H phải đồng ý ký biên bản thỏa thuận để thu nợ về, nếu không thì bị lừa mất hết. Tuy nhiên, đến nay ông Đ không thực hiện trả tiền cho ông H.

Ông H được biết ông Đ đã đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ tất cả các thửa đất mà ông H góp vốn đầu tư nhận chuyển nhượng từ bà A và đã thế chấp vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần N2 - Chi nhánh L2 số tiền 1.200.000.000 đồng.

Do đó, ông H khởi kiện yêu cầu ông Thân Trung Đ phải chia cho ông H 1/3 giá trị quyền sử dụng đất theo Chứng thư thẩm định giá (đúng tỷ lệ góp vốn đã thỏa thuận ngày 14/02/2017) và vô hiệu giấy thỏa thuận về việc nhận lại tiền ngày 20/11/2019 bởi vì ông H bị lừa dối, đe dọa khi ký.

Theo các đơn khởi kiện ghi ngày 25/4/2022, ngày 19/5/2022 và quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Ánh T do ông Lâm Quang P đại diện theo ủy quyền trình bày:

Vào ngày 17/01/2017, giữa bà Lê Ánh T và ông Thân Trung Đ ký hợp đồng hợp tác kinh doanh khai thác các thửa đất 8, 9, 10, 66 tờ bản đồ số 11 và thửa đất số 334 tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An do bà Vi Nguyễn Thuận A đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giá chuyển nhượng là 1.550.000.000 đồng. Bà T góp vốn với số tiền 647.000.000đ với tỷ lệ 41,74%. Các

bên thỏa thuận chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn sau khi trừ các chi phí hợp lý có liên quan.

Sau khi ký hợp đồng, bà T đã giao cho ông Đại số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 13/6/2017, ông Đ có ghi xác nhận nhận tiền. Ngày 15/7/2017, bà Lê Ánh T giao cho ông T5 Trung Đại số tiền 150.000.000 đồng tại nhà ông Đ, do ông Đ trực tiếp nhận và đưa cho bà Vi Nguyễn Thuận A kiểm tra tiền, có mặt bà A và ông Nguyễn Hoàng chứng K. Ông Đ không viết giấy biên nhận số tiền 150.000.000 đồng cho bà T, nhưng lại yêu cầu bà T giao tiếp số tiền còn lại cho đủ theo hợp đồng thì xảy ra mâu thuẫn.

Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu ông Thân Trung Đ thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 17/01/2017, chia cho bà T giá trị quyền sử dụng đất theo Chứng thư thẩm định giá với số tiền tương đương tỷ lệ góp vốn của 350.000.000 đồng/1.550.000.000 đồng.

Ông H, bà T không có ý kiến, yêu cầu gì đối với hợp đồng thế chấp và yêu cầu phát mãi tài sản của Ngân hàng TMCP N2.

Bị đơn ông Thân Trung Đ trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn H: ngày 14 tháng 02 năm 2017, ông có ký hợp đồng thỏa thuận phân chia lợi nhuận với ông Nguyễn H. Ông Nguyễn H có giao tiền theo hợp đồng nhiều lần tổng số tiền 550.000.000 đồng. Đây là hợp đồng giả cách, không nhằm mục đích là chia lợi nhuận do không có việc đền bù. Mặt khác, ngày 20/11/2019 ông và ông Nguyễn H đã thỏa thuận tự nguyện thanh lý hợp đồng ngày 14/02/2017 theo Giấy thỏa thuận nhận lại tiền ngày 20/11/2019. Ông đã trả cho ông H số tiền 200.000.000 đồng, còn lại 350.000.000 đồng giữa ông và ông H đã thỏa thuận để cho ông giữ để ông tiếp tục thực hiện các công việc chưa kết thúc của ông H nên ông không đồng ý hoàn trả.

Ông không đồng ý toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn H; đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện theo Điều 132, 127 Bộ luật Dân sự, Điều 244, Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ giải quyết vụ án dân sự.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Ánh T: ông xác định có ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với bà Lê Ánh T, nhưng không phải vào ngày 17/01/2017 mà vào khoảng tháng 8, 9 năm 2017. Bà T năn nỉ ông ký để bà T làm căn cứ đòi lại tiền từ người thân, nên không có việc bà T giao tiền hùn vốn cho ông. Ngày 13/6/2017, ông có mượn của bà T số tiền 200.000.000 đồng, khi mượn có làm giấy xác nhận, ngoài ra ông không có nhận khoản tiền nào khác của bà T. Khoảng cuối năm 2017 (không nhớ rõ ngày, tháng), ông có trả cho bà T hai lần tiền, lần 1 số tiền 70.000.000 đồng, lần 2 là 50.000.000 đồng, khi trả có ông Cao Duy T6 và bà N (vợ ông T6) và người thân của ông T6 chứng kiến. Do đó, ông không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

Ông có yêu cầu phản tố yêu cầu vô hiệu “Hợp đồng hợp tác kinh doanh” ghi ngày 17/01/2017 do bà T nộp cho Tòa án.

Hiện nay, các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại các thửa 8, 9, 10, 66, tờ bản đồ số 11 và thửa đất số 334 tờ

bản đồ số 4 xã Đ, huyện Đ do ông đứng tên, ông và vợ là bà Huỳnh Thụy Vân T4 đã thế chấp tại Ngân hàng TMCP N2 để vay tiền, đến nay ông chưa thanh toán cho Ngân hàng. Ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ngân hàng, nhưng xin xem xét số tiền lãi quá hạn và phạt chậm trả vì trong thời gian vay ông gặp phải các sự kiện khách quan như dịch bệnh, giá bò giảm, đất bị tranh chấp kéo dài.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Ngân hàng TMCP N2 do ông Nguyễn Minh T3 đại diện trình bày:

Ông Thân Trung Đ, bà Huỳnh Thụy Vân T4 vay tiền tại Ngân hàng theo các Hợp đồng tín dụng gồm: Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0107/2021/604-TD-CV ngày 30/6/2021 với số tiền hạn mức tín dụng 1.700.000.000 đồng (hạn mức này bao gồm cả số dư nợ vay của ông Đ và bà T4 tại Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0578/2020/604-CV ngày 29/9/2020 và Giấy nhận nợ số 02/GNN-0578/2020/604-CV ngày 02/6/2021), Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số 0602/2020/604-CV ngày 29/9/2020, mục đích bổ sung vốn kinh doanh, tiêu dùng. Lãi suất, thời gian, phương thức thanh toán đã được thỏa thuận rõ trong hợp đồng tín dụng.

Để đảm bảo cho số tiền vay, hai bên đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 0176/2020/604-BĐ ngày 29/9/2020; Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/SĐ-0176/2020/604/BĐ ngày 30/6/2021 được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất các thửa đất số 8, 10, 9, 66 tờ bản đồ số 11, và thửa đất số 334, tờ bản đồ số 4 tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Ngân hàng đã giải ngân đủ số tiền vay cho ông Đ, bà T4, nhưng ông Đ, bà T4 vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi, nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông Đ, bà T4 liên đới thanh toán cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 27/11/2024 là 3.103.659.278 đồng (trong đó tiền gốc trong hạn là 2.082.415.204 đồng; lãi trong hạn là 135.598.937 đồng, lãi quá hạn là 857.909.166 đồng và phạt chậm trả là 27.735.971 đồng) và tiếp tục trả lãi phát sinh theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết từ ngày 28/11/2024 cho đến khi trả xong số nợ. Trong trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mãi toàn bộ tài sản bảo đảm để thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng thế chấp đã ký kết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thụy Vân T4 do ông Nguyễn Anh V đại diện tại cấp sơ thẩm trình bày: bà Huỳnh Thụy Vân T4 là vợ ông Thân Trung Đ, bà T4 thống nhất với lời trình bày và ý kiến của ông Đ trong vụ án. Bà T4 không biết việc làm ăn, giao dịch giữa ông Đ với ông H, bà T nên bà T4 không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H, bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vi Nguyễn Thuận A trình bày: bà xác định bà và ông Thân Trung Đ có giao kết “Hợp đồng tiền trình và đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất ngày 17/01/2017” đối với quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại các thửa 8, 9, 10, 66, tờ bản đồ số 11 và thửa đất số 334 tờ bản đồ số 4 xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. Bà chỉ biết bà T (thường gọi O) vào khoảng năm 2019-2020, do đó bà xác định bà không biết, cũng không chứng kiến việc ông Đ và bà T ký kết bất cứ giao dịch,

hợp đồng nào. Bà xác định từ khi bán đất cho ông Đ vào năm 2017 đến nay, ông Đ và gia đình ông Đ trực tiếp quản lý, sử dụng, mua thêm đất của bà liền kề và xây dựng lại, có hiện trạng khác hoàn toàn khi bà chuyển nhượng năm 2017.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 475/2024/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An đã xử (tóm tắt):

1. *Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng V1 việc tranh chấp “Hợp đồng góp vốn” đối với ông Thân Trung Đ.*

Ông Thân Trung Đ và bà Huỳnh Thụy Vân T4 có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông Nguyễn Hoàng S tiền là 1.559.070.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng V1 việc vô hiệu “Giấy thỏa thuận về việc nhận lại tiền ngày 20/11/2019 giữa ông Nguyễn H và ông Thân Trung Đ”

2. *Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Ánh T về việc tranh chấp “Hợp đồng góp vốn” đối với ông Thân Trung Đ.*

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Ánh T đối với ông Thân Trung Đ về việc yêu cầu chia tỷ lệ góp vốn của số tiền 150.000.000 đồng.

Ông Thân Trung Đ và bà Huỳnh Thụy Vân T4 có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Lê Ánh T số tiền là 890.897.000 đồng.

3. *Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Thân Trung Đ đối với bà Lê Ánh T về việc vô hiệu “Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa ông Thân Trung Đ và bà Lê Ánh T đề ngày 17/01/2017”.*

4. *Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP N2 đối với ông Thân Trung Đ và bà Huỳnh Thụy Vân T4 về việc tranh chấp “Hợp đồng tín dụng”.*

Buộc ông Thân Trung Đ và bà Huỳnh Thụy Vân T4 có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Ngân hàng TMCP N2 số tiền tính đến ngày 27/11/2024 là 3.103.659.278 đồng (trong đó tiền gốc trong hạn là 2.082.415.204 đồng, lãi trong hạn là 135.598.937 đồng, lãi quá hạn là 857.909.166 đồng và phạt chậm trả là 27.735.971 đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về tiền lãi do chậm thanh toán, chi phí tố tụng, án phí, quyền và thời hạn kháng cáo, việc thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 12 tháng 12 năm 2024, nguyên đơn ông Nguyễn H; bị đơn ông Thân Trung Đ; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thụy Vân T4 kháng cáo.

Ngày 13 tháng 12 năm 2024, nguyên đơn bà Lê Ánh T kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bà Lê Ánh T trình bày:

Ông H ký hợp đồng hùn vốn với ông Đ trước, sau đó giới thiệu cho bà ký hợp đồng hợp tác kinh doanh đề ngày 17/01/2017 với ông Thân Trung Đ. Bà đã góp vốn cho ông Đ số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 13/6/2017 và ông Đ có ghi xác nhận cho bà. Sau đó, bà đưa tiếp cho ông Đ số tiền 150.000.000 đồng. Việc giao nhận

150.000.000 đồng không ghi biên nhận, nhưng có mặt ông H chứng kiến và ông Đ đưa tiền cho bà Vi Nguyễn Thuận A đếm. Tổng cộng, bà đã đưa cho ông Đ 350.000.000 đồng nên yêu cầu ông Đ phải thanh toán cho bà số tiền tương ứng với giá trị phần vốn góp 350.000.000 đồng như định giá hiện nay.

Trước đây, bà có cho ông Đ vay số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay 02 ngày và ông Đ đã trả xong cho bà, không liên quan đến số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 13/6/2017 mà ông Đ có ghi xác nhận cho bà. Bà có mua căn nhà 138 Nguyễn Thị R ở C của ông H nhưng chưa trả đủ tiền. Khi ông Đ rủ bà và ông H hợp tác mua đất của bà A, do ông Đ không có tiền nên đã ký giấy vay nợ của bà và ông H số tiền 01 tỷ đồng, đổi lại, ông Đ sẽ sử dụng căn nhà 138 Nguyễn Thị R thế chấp vay Ngân hàng lấy tiền về chia cho bà, ông H và ông Đại để bà tiếp tục góp vốn số tiền còn lại cho ông Đ. Tuy nhiên, sau đó bà phát hiện ông Đ bán căn nhà 138 Nguyễn Thị R cho ông Cao Duy T6. Số tiền bà đã nhận 50.000.000 đồng và 70.000.000 đồng là của ông T6 đưa, không phải trả nợ vay như ông Đ trình bày, không liên quan đến số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 13/6/2017.

Ông Lâm Quang P trình bày: bà T thực sự có đưa số tiền 150.000.000 đồng cho ông Đ, sự việc này phía bà T và ông có ghi âm lời nói của bà A làm bằng chứng. Nếu thực sự không có việc giao nhận số tiền 150.000.000 đồng, thì bà T cũng không thể bức xúc cho đến nỗi đã thuê người bao vây Văn phòng luật sư của ông Đ khi ông Đ không thừa nhận sự thật này.

Ông Nguyễn H trình bày:

Đối với tranh chấp giữa ông và ông Đ, thì ông đồng ý như bản án sơ thẩm đã xử. Do đó, ngày 26/12/2024 ông đã rút lại toàn bộ đơn kháng cáo. Nếu trong trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu của ông tranh chấp hùn vốn, thì ông yêu cầu ông Đ phải hoàn trả cho ông số tiền 350.000.000 đồng và tiền lãi do chậm trả theo quy định của pháp luật.

Đối với tranh chấp giữa bà T và ông Đ, thì ông xác nhận bà T có đưa cho ông Đại số tiền 150.000.000 đồng có sự chứng kiến của ông và bà Thuận A, chính ông Đ đã đưa tiền cho bà A đếm. Sau khi ông và ông Đ ký hợp đồng ngày 14/02/2017 khoảng 1-2 tháng, thì ông Đ có nói với ông là đất đang thế chấp Ngân hàng không làm thủ tục được, vì vậy, ông đã giới thiệu cho bà T để hùn tiền với ông Đ, nhằm lấy số tiền bà T góp vốn trả nợ vay của Ngân hàng.

Bà T có mua căn nhà 138 Nguyễn Thị R ở C của ông, nhưng chưa trả đủ tiền. Khi ông Đ, bà T và ông hợp tác mua đất của bà A, do ông Đ không có tiền nên đã ký giấy vay nợ của bà T và ông số tiền 01 tỷ đồng, đổi lại, ông Đ sẽ sử dụng căn nhà 138 Nguyễn Thị R thế chấp vay Ngân hàng lấy tiền về chia cho bà T, ông và ông Đại để bà T tiếp tục góp vốn số tiền còn lại cho ông Đ. Tuy nhiên, sau đó ông Đ lại bán căn nhà 138 Nguyễn Thị R cho ông Cao Duy T6. Sự việc ông Đ chiếm đoạt căn nhà 138 N của ông thì ông đang yêu cầu Tòa án huyện Củ Chi giải quyết.

Luật sư Tăng Minh T1 trình bày:

Hợp đồng ngày 14/02/2017 ký kết giữa ông H và ông Đ đã hết hiệu lực, hai bên đã thanh lý hợp đồng vào ngày 20/11/2019, ông Đ đã trả cho ông H số tiền

200.000.000 đồng, đối với số tiền 350.000.000 đồng còn lại thì hai bên không thỏa thuận thời hạn trả. Ông H không chứng minh được có hành vi nhắc nợ, nên khoản nợ 350.000.000 đồng chưa phát sinh nghĩa vụ trả. Bản án sơ thẩm xác định thỏa thuận ngày 20/11/2019 không phát sinh là không đúng. Mặt khác, hợp đồng ngày 14/02/2017 có mục đích không thực hiện được, thì cũng phải chấm dứt; hơn nữa, quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng ông Đ và bà T4, quá trình ông Đ và ông H thỏa thuận không có ý kiến của bà T4 thì hợp đồng cũng bị vô hiệu. Tòa án cấp sơ thẩm đưa vụ án ra xét xử 03 lần, nhưng lại thụ lý yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông H về vô hiệu thỏa thuận thanh lý hợp đồng ngày 20/11/2019 là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H thừa nhận biết việc ông Đ có đầu tư trên đất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đánh giá, không trừ chi phí ông Đ đã đầu tư là không đúng.

Hợp đồng giữa ông Đ và bà T bị vô hiệu do giả cách, vì ngày xác lập hợp đồng không đúng về hình thức, không phải ngày 17/01/2017. Ông Đ xác định đây là hợp thức hóa khoản vay trước đó, bà T không chứng minh được số tiền 200.000.000 đồng có liên quan đến góp vốn, bà T thừa nhận có cho ông Đ vay số tiền 200.000.000 đồng. Ông Đ đã trả cho bà T nợ vay 02 lần được 120.000.000 đồng, gồm 70.000.000 đồng trả ngày 27/10/2017 và 50.000.000 đồng trả ngày 10/12/2017, nên ông Đ chỉ còn nợ bà T số tiền 80.000.000 đồng.

Ông Thân Trung Đ trình bày:

Ông không kháng cáo đối với tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp với Ngân hàng, chỉ kháng cáo liên quan đến tranh chấp với ông H và bà T.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh mà bà T tự ý ghi ngày 17/01/2017 là không có thật, mà ông ký nhằm mục đích giúp bà T có lý do cần tiền để đòi lại tiền vay từ họ hàng, vì bản hợp đồng phía bên ông giữ không ghi ngày tháng. Tại cấp sơ thẩm, người đại diện của bà T chưa bao giờ trình bày bà T đã nhiều lần cho ông mượn số tiền 200.000.000 đồng. Đến phiên tòa phúc thẩm ngày 16/4/2025, chính bà T đã khai có 02 lần cho ông vay số tiền 200.000.000 đồng, chứng tỏ số tiền 200.000.000 đồng mà ông ghi xác nhận cho bà T vào ngày 13/6/2017 là tiền vay, không phải tiền hùn mua đất. Ông đã trả nợ vay cho bà T 02 lần, gồm 50.000.000 đồng trả không nhớ thời gian, chỉ nhớ cùng ngày ông T6 đặt cọc mua căn nhà 138 Nguyễn Thị R và 70.000.000 đồng trả ngày 27/10/2017- là ngày ông T6 trả tiền mua nhà đợt II, có bà T ký tên làm chứng, nên ông chỉ còn nợ bà T 80.000.000 đồng.

Đối với việc ông ghi giấy vay nợ bà T và ông H số tiền 01 tỷ đồng là giao dịch không có thực. Lý do ông viết giấy vay nợ liên quan đến căn nhà số A N. Căn nhà này, trước đây ông H có tranh chấp, ông là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H, thù lao 20.000.000 đồng và hứa thưởng 30% giá trị nhà nếu ông H thắng kiện. Sau khi ông H thắng kiện thì không thực hiện hứa thưởng, mà sử dụng căn nhà này để vay số tiền 350.000.000 đồng của ông Trần Văn C. Vì vậy, ông phải trả nợ vay thay cho ông H, lấy giấy tờ đất về để ông H ký sang tên cho ông. Tuy nhiên, sau khi ông trả nợ cho ông C xong, thì ông H và bà T lại ép buộc ông phải ký tên vay 01 tỷ đồng thì vợ chồng ông H mới đồng ý ký và công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông.

Luật sư Trương Thị Mỹ H1 trình bày: thống nhất với trình bày của Luật sư Tăng Minh T1. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T4 có nghĩa vụ liên đới với ông Đ, là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu của đương sự theo quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vì trong đơn khởi kiện, ông H và bà T đều không yêu cầu bà Huỳnh Thụy Vân T4 liên đới nghĩa vụ với ông Đ.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Nguyễn H có đơn xin rút kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần yêu cầu kháng cáo của ông H. Đối với các kháng cáo của bà Lê Ánh T, ông Thân Trung Đ và bà Huỳnh Thụy Vân T4 đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo:

Ngày 14/02/2017, ông H và ông Đ cùng ký “Hợp đồng thỏa thuận phân chia lợi nhuận”. Ông H cho rằng đã góp vốn cho ông Đ là 600.000.000 đồng, nhưng căn cứ vào sự đồng ý của ông Đ và chứng cứ chuyển khoản, có cơ sở chấp nhận ông H đã góp vốn 550.000.000 đồng. Đến ngày 20/11/2019, giữa ông Nguyễn H và ông Thân Trung Đ có ký “Giấy thỏa thuận về việc nhận lại tiền” có nội dung “*các bên cùng thống nhất thanh lý việc góp vốn trước đây, ông Đ trả lại tiền cho ông H 550.000.000 VNĐ. Các giấy tờ thỏa thuận trước đây không còn giá trị*” ông Đ đã trả cho ông H 200.000.000 đồng, còn lại 350.000.000 đồng. Phía ông H cho rằng bị ông Đ ép buộc ký giấy ngày 20/11/2019 nhưng không có căn cứ chứng minh, đồng thời cho rằng ông Đ hẹn sau 10 ngày sẽ hoàn trả đầy đủ tiền nhưng tại Giấy thỏa thuận nhận lại tiền cũng không có nội dung này, nên những lời trình bày này của ông H không được chấp nhận. Bản án sơ thẩm cho rằng hợp đồng góp vốn còn hiệu lực, nên buộc ông Đ có nghĩa vụ hoàn trả giá trị góp vốn cho ông H là không có căn cứ. Về hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng được áp dụng theo Điều 427 Bộ luật Dân sự năm 2015, theo đó, phía ông Đ có nghĩa vụ hoàn trả cho ông H số tiền 350.000.000 đồng còn lại và ông Đ phải trả lãi cho việc chậm thực hiện nghĩa vụ từ khi ông H làm đơn khởi kiện ông Đ. Chấp nhận kháng cáo của ông Đ đối với yêu cầu khởi kiện của ông H, sửa án sơ thẩm về nội dung này.

Đối với giao dịch giữa bà Lê Ánh T và ông Đ: quá trình hỏi công khai trực tiếp tại phiên tòa phúc thẩm ngày 16/4/2025, đủ căn cứ xác định được hợp đồng giữa ông Đ và bà T ký kết không phải vào ngày 17/01/2017, mà là sau ngày ông Đ ký hợp đồng ngày 14/02/2017 với ông H.

Bà T không có căn cứ chứng minh ông Đ có nhận số tiền 150.000.000 đồng, nên cấp sơ thẩm không đồng ý yêu cầu này của bà T là phù hợp.

Giấy viết tay ngày 13/6/2017 có nội dung: “*Tôi Thân Trung Đại có nhận của chị O (T) số tiền 200.000.000 VNĐ*” không thể hiện mục đích nhận tiền. Ông Đ kháng cáo cho rằng không có việc bà T hùn góp vốn để mua đất của bà A, mà số tiền 200.000.000 đồng ông nhận của bà T vào ngày 13/6/2017 là nợ vay. Vào khoảng cuối năm 2017 (không nhớ rõ ngày, tháng), ông có trả nợ vay cho bà T 02 lần, lần 1 số tiền 50.000.000 đồng, lần 2 số tiền 70.000.000 đồng, khi trả có ông Cao Duy T6 và bà N (vợ ông T6) và người thân của ông T6 chứng kiến. Tại phiên tòa ngày

16/4/2025, bà T thừa nhận có cho ông Đ vay số tiền 200.000.000 đồng, nhưng cho rằng ông Đ đã trả xong khoản vay này. Bà T thừa nhận có nhận tổng cộng số tiền 120.000.000 đồng, nhưng cho rằng nhận tiền của ông T6 trả liên quan đến một giao dịch khác giữa ông Đ và bà T (cụ thể là tiền đặt cọc căn nhà ở A - Nguyễn Thị R), không phải là số tiền nhận lại liên quan đến hợp đồng góp vốn mà hai bên đã giao kết. Với những vấn đề giao nhận tiền giữa ông Thân Trung Đ và bà Lê Thị T7 còn nhiều điểm chưa được làm rõ, tại cấp phúc thẩm không khắc phục được, nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy một phần bản án sơ thẩm về quan hệ tranh chấp giữa ông Đ và bà T7, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ, đối chất để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm mới đảm bảo quyền lợi của đôi bên.

Xét yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Thụy Vân T4: tại phiên tòa phúc thẩm, ông H và bà T7 thừa nhận bà T4 không tham gia vào quá trình giao dịch hùn vốn với ông Đ. Theo đơn khởi kiện của ông H, bà T7 đã không yêu cầu bà T4 có nghĩa vụ liên đới, nên việc Tòa án sơ thẩm buộc bà T4 phải có nghĩa vụ liên đới là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, do đó đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà T4, không buộc bà T4 có nghĩa vụ liên đới cùng ông Đ hoàn trả tiền cho các nguyên đơn.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Thân Trung Đ, chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thụy Vân T4, không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Ánh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn H, bà Lê Ánh T, bị đơn ông Thân Trung Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thụy Vân T4 thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Ngày 26/12/2024, nguyên đơn ông Nguyễn H có đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Việc rút đơn kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng L hoàn toàn tự nguyện, không bị ai đe dọa, ép buộc, nên căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289, Điều 295 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn H.

[3] Ông H, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ông Đ giữ nguyên yêu cầu phản tố. Bà T, ông Đ, bà T4 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[4] Về sự vắng mặt của đương sự: Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thông báo về thời gian, địa điểm mở phiên tòa và tiếp tục phiên tòa, nhưng ông Lâm Quang P vắng mặt tại phiên tòa ngày 16/4/2025; Luật sư Trương Thị Mỹ H1 vắng mặt tại phiên tòa ngày 25/4/2025; bà Huỳnh Thụy Vân T4, bà Vi Nguyễn Thuận A vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn xét xử phúc thẩm vụ án.

[5] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Lê Ánh T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xác định bà T có góp vốn số tiền

150.000.000 đồng cho ông Đ và chấp nhận tỷ lệ góp vốn của bà T tổng cộng 350.000.000 đồng. Bị đơn ông Thân Trung Đ xác định không kháng cáo bản án sơ thẩm về giải quyết hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp đối với Ngân hàng; chỉ kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn H và bà Lê Ánh T. Ông Đ và bà T4 cùng kháng cáo yêu cầu xem xét tư cách tham gia tố tụng của ông Lâm Quang P khi đại diện theo ủy quyền cho cả ông H và bà T. Ngoài ra, bà T4 còn kháng cáo yêu cầu không buộc bà có trách nhiệm liên đới với ông Đ. Các đương sự không kháng cáo các phần khác của bản án sơ thẩm. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại các phần nội dung có kháng cáo của bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[6] Hồ sơ vụ án và trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, thể hiện các tình tiết, sự kiện sau đây không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự: ngày 14/02/2017 ông Đ và ông H có ký hợp đồng về việc thỏa thuận phân chia lợi nhuận và ông Đ nhận từ ông Nguyễn Hoàng tổng S tiền 550.000.000 đồng; ông H xác nhận có ký giấy thỏa thuận ngày 20/11/2019 và đã nhận lại từ ông Đại số tiền 200.000.000 đồng. Ông Đ có ký với bà T hợp đồng hợp tác kinh doanh ghi năm 2017. Ông Đ có nhận của bà Lê Ánh T số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 13/6/2017. Bà T có nhận số tiền 50.000.000 đồng và 70.000.000 đồng.

Xét kháng cáo của ông Thân Trung Đ, bà Huỳnh Thụy Vân T4 và ý kiến của Luật sư Trương Thị Mỹ H1, Luật sư Tăng Minh T1 về việc ông Nguyễn H và bà Lê Ánh T cùng ủy quyền cho ông Lâm Quang P:

[7] Tại khoản 2 đoạn [1] phần nhận định của bản án sơ thẩm đã đánh giá rằng, nguyên đơn ông Nguyễn H, bà Lê Ánh T cùng yêu cầu được chia giá trị quyền sử dụng đất tương đương với tỷ lệ góp vốn theo các hợp đồng đã giao kết với ông Đ; việc chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn này không loại trừ nghĩa vụ của ông Đ đối với nguyên đơn còn lại vì tỷ lệ góp vốn mà ông H, bà T yêu cầu được nhận không quá 100% giá trị quyền sử dụng đất; ông H và bà T cũng xác định không mâu thuẫn quyền và lợi ích hợp pháp và điều đồng ý với việc cùng ủy quyền cho ông Lâm Quang P tham gia tố tụng trong vụ án. Từ đó, bản án sơ thẩm chấp nhận cho ông Lâm Quang P đại diện theo ủy quyền của ông H, bà T tham gia tố tụng trong vụ án, là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 138 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 87 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên không chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông Đ, bà T4.

Xét kháng cáo của ông Thân Trung Đ về các giao dịch với ông Nguyễn H:

[8] Ông H khởi kiện yêu cầu vô hiệu “Giấy thỏa thuận v/v nhận lại tiền” ký ngày 20/11/2019 giữa ông Nguyễn H và ông Thân Trung Đ, vì cho rằng đã bị ông Đ lừa dối, đe dọa. Tuy nhiên, ông H lại không có chứng cứ gì chứng minh, nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông H, là có căn cứ.

[9] Theo “Giấy thỏa thuận v/v nhận lại tiền” ngày 20/11/2019 (bút lục số 202), giữa ông H và ông Đ đã có nội dung thỏa thuận như sau:

“Ông Nguyễn H đã chuyển cho ông T5 Trung Đại số tiền 550.000.000 VND (giao nhiều lần) để trả tiền mua đất cô Vi Nguyễn Thuận A để hưởng tiền đền bù từ công ty Đ3. Tuy nhiên, việc đền bù không được diễn ra do công ty Đ3 không triển khai dự án. Các bên cùng thống nhất thanh lý việc góp vốn trước đây, ông Đ trả lại tiền cho ông H 550.000.000 VND. Các giấy tờ thỏa thuận trước đây không còn giá trị. Việc giao nhận tiền có biên nhận làm bằng.”

[10] Thực hiện thỏa thuận, cùng ngày 20/11/2019, ông Đ đã giao cho ông H số tiền 200.000.000 đồng (bút lục số 201). Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận trình bày của ông H, cho rằng vì ông Đ không trả đủ hết số tiền 550.000.000 đồng, nên “Hợp đồng về việc thỏa thuận phân chia lợi nhuận ngày 14/02/2017” giữa ông H và ông Đ chưa đương nhiên chấm dứt hiệu lực và số tiền ông H góp vốn còn lại là 350 triệu đồng, tương đương tỷ lệ 22,58%, là chưa đúng nội dung thỏa thuận giữa các bên vào ngày 20/11/2019. Bởi lẽ, trong nội dung “Giấy thỏa thuận v/v nhận lại tiền”, giữa ông H và ông Đ không thỏa thuận gì về thời hạn để ông Đ phải thanh toán toàn bộ số tiền 550.000.000 đồng; cũng không có nội dung nào để xác định rằng, nếu ông Đ không giao đủ tiền cho ông H thì hợp đồng ngày 14/02/2017 chưa chấm dứt. Căn cứ khoản 2 Điều 422 Bộ luật Dân sự năm 2015, hợp đồng thỏa thuận phân chia lợi nhuận ngày 14/02/2017 giữa ông H và ông Đ đã chấm dứt kể từ ngày 20/11/2019.

[11] Tuy nhiên, mặc dù ông H có thừa nhận rằng, giữa ông và ông Đ còn chưa thanh lý xong các hợp đồng dịch vụ tư vấn pháp lý, nhưng điều này không đồng nghĩa với việc ông H có thỏa thuận chấp nhận cho ông Đ giữ lại số tiền 350.000.000 đồng. Ngày 31/3/2021, Tòa án cấp sơ thẩm nhận được đơn khởi kiện ghi ngày 24/3/2021 của ông H đối với ông Đ, yêu cầu ông Đ phải thực hiện hợp đồng thỏa thuận phân chia lợi nhuận cho ông H bằng đất theo tỷ lệ hợp tác đầu tư. Yêu cầu này của ông H được hiểu là lớn hơn yêu cầu nhận lại số tiền 350.000.000 đồng còn lại theo “Giấy thỏa thuận v/v nhận lại tiền”. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H cũng xác định, nếu không được chấp nhận phân chia tỷ lệ góp vốn bằng đất, thì ông yêu cầu ông Đ phải trả lại số tiền 350.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật. Như vậy, kể từ ngày 31/3/2021 đã phát sinh nghĩa vụ trả tiền của ông Đ. Do đó, ông Đ phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, theo mức lãi suất là 10%/năm được quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Tiền lãi ông Đ phải chịu kể từ ngày 31/3/2021 đến ngày 28/11/2024 là 127.822.000 đồng ($= 350.000.000đ \times 10\%/năm \times 3 \text{ năm } 7 \text{ tháng } 28 \text{ ngày } (=1.333 \text{ ngày}))$). Do đó, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đ, sửa một phần bản án sơ thẩm về giải quyết giao dịch giữa ông H và ông Đ.

Xét kháng cáo của bà Lê Ánh T và ông Thân Trung Đ đối các giao dịch giữa hai đương sự:

[12] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 16/4/2025, bà T xác định, sở dĩ bà ký hợp đồng hợp tác với ông Đại Đ1 hùn tiền mua đất của bà A, là thông qua sự giới thiệu của ông H. Trình bày này của bà T được ông H thừa nhận, ông H xác định sau khi ông ký hợp đồng với ông Đ vào ngày 14/02/2017, khoảng 1-2 tháng sau, do ông Đ báo đất của bà A còn thế chấp ngân hàng, nợ vay số tiền 647.000.000 đồng, nên ông đã giới thiệu cho bà T để góp vốn tương ứng với số tiền còn nợ Ngân hàng. Điều này có nghĩa là, thời gian ký hợp đồng của bà T và ông Đ phải sau thời gian ký hợp

đồng giữa ông H và ông Đ, Như vậy, có căn cứ để xác định ngày ký hợp đồng không phải là ngày 17 tháng 01 (năm 2017) như hợp đồng do bà T cung cấp.

[13] Tuy nhiên, mặc dù bản hợp đồng do ông Đại giữ chỉ ghi năm 2017 và không ghi ngày tháng, nhưng các nội dung còn lại của bản hợp đồng do ông Đại giữ và bản hợp đồng ghi ngày 17 tháng 01 năm 2017 do bà T giữ là hoàn toàn giống nhau. Tại thời điểm xác lập giao dịch, ông Đ và bà T có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, ông Đ cho rằng ký hợp đồng để giúp bà T có lý do đòi tiền người thân, nhưng bà T không thừa nhận và ông Đ cũng không có chứng cứ gì chứng minh. Vấn đề các đương sự tranh chấp là có hay không việc bà T đã đưa tiền cho ông Đại Đ1 hùn mua đất của bà A.

[14] Đối với số tiền 150.000.000 đồng mà bà T cho rằng là tiền hùn vốn và đã giao cho ông Đ, có bà A chứng kiến, thì bà A không thừa nhận có biết sự việc giao nhận tiền này, không biết về mục đích số tiền 150.000.000 đồng giao dịch giữa bà T và ông Đ (bút lục số 323, 326). Nội dung ghi âm đã được phía bà T, ông P chuyển tải thành văn bản và gửi cho Tòa án cấp phúc thẩm cũng không có đoạn thoại nào của bà A thừa nhận có biết sự việc ông Đ giao nhận số tiền 150.000.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận trình bày của bà T về việc có đưa cho ông Đại số tiền 150.000.000 đồng, là có căn cứ.

[15] Tuy nhiên, giữa ông Đ, ông H và bà T trình bày có sự mâu thuẫn về mục đích của số tiền 200.000.000 đồng mà ông Đ nhận của bà T vào ngày 13/6/2017.

[16] Ông Đại thừa N1 có viết và ký tên trên giấy xác nhận ghi ngày 13-6-2017, có nội dung: “*tôi: Thân Trung Đại có nhận của chị O (T) số tiền 200.000.000 VNĐ (Hai trăm triệu đồng)*” (bút lục số 154). Nội dung giấy xác nhận ngày 13/6/2017 không thể hiện mục đích của việc giao nhận tiền – là tiền hùn vốn như bà T trình bày, hay là tiền vay như ông Đ nại ra.

[17] Hồ sơ vụ án thể hiện, vào ngày 27/6/2017, ông Đ có viết và ký tên trên giấy xác nhận, có nội dung: “*Tôi: Thân T xác nhận có vay của ông Nguyễn H và bà Lê Ánh T số tiền: 1.000.000.000 VNĐ (Một tỷ đồng) về việc đứng tên sổ đất tại địa chỉ A N - xã T - C.*” (bút lục số 133, 156). Ông Đ cho rằng bị ông H ép buộc khi viết và ký tên vào giấy xác nhận ngày 27/6/2017, nhưng không có chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên, 3 đương sự, gồm ông H, bà T và ông Đ đều thống nhất xác định rằng, không có việc giao dịch vay và giao nhận số tiền 01 tỷ đồng này. Mặc dù vậy, 3 đương sự đã trình bày rất mâu thuẫn về quá trình giao dịch liên quan đến căn nhà số A N.

[18] Tại “*giấy đặt tiền cọc sang chuyển nhượng quyền sử dụng nhà đất*” không ghi thời gian, thể hiện bên bán là ông Thân Trung Đ, bên mua là ông Cao Duy T6, các bên thỏa thuận chuyển nhượng nhà đất tại số A N thuộc thửa 652 tờ bản đồ số 47 tại ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh với giá 01 tỷ đồng, trong đó, phương thức thanh toán: đợt I đặt cọc số tiền 70.000.000 đồng (không thời gian); đợt II trả 50.000.000 đồng vào ngày 27/10/2017 và đợt III vào ngày 10/12/2017 trả hết số tiền còn lại và đi công chứng. Bà T ký tên với tư cách là người làm chứng trong giấy này (bút lục số 175).

[19] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 16/4/2025 và ngày 22/4/2025, bà T đều xác định rằng, bà có 02 lần đưa cho ông Đ số tiền 200.000.000 đồng, trong đó, 01 lần đưa 200.000.000 đồng là tiền ông Đ vay trước đó và đã trả xong; còn 01 lần đưa 200.000.000 đồng vào ngày 13/6/2017 là tiền thanh toán hùn vốn của hợp đồng hợp tác mua đất của bà A. Trong khi đó, ông Đ khẳng định từ trước đến nay ông chỉ vay và nhận của bà T 01 lần duy nhất số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 13/6/2017 và ông đã trả cho bà T được 02 lần, khi ông nhận tiền đặt cọc 70.000.000 đồng (không nhớ ngày tháng) và thanh toán đợt II 50.000.000 đồng để bán căn nhà 138 Nguyễn Thị R cho ông T6. Bà T xác định, bà có nhận số tiền 50.000.000 đồng và 70.000.000 đồng như ông Đ nêu, nhưng xác định người đưa tiền là ông T6 và tiền này là tiền bà bán căn nhà số A N, không phải tiền ông Đ trả nợ vay. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 25/4/2025, ông P cung cấp cho Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo đơn khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng tranh C1 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất liên quan đến nhà, đất tại số A N với ông Đ. Qua trình bày của các đương sự tại cấp phúc thẩm cho thấy, đã có sự mâu thuẫn về người thực hiện và mục đích của việc giao nhận số tiền 200.000.000 đồng, 50.000.000 đồng và 70.000.000 đồng giữa bà T, ông Đ và ông T6, nên cần hủy một phần bản án sơ thẩm giải quyết đối với giao dịch giữa bà T và ông Đ, để đổi chất, làm rõ những vấn đề vừa nêu trên, từ đó có căn cứ vững chắc xác định số tiền 200.000.000 đồng mà bà T giao cho ông Đ vào ngày 13/6/2017 là tiền góp vốn hùn mua đất hay là cho ông Đ vay.

[20] Ngoài ra, từ năm 2017 đến nay, ông Đ cho rằng ông đã san lấp, đổ xi măng làm đường, đầu tư trên đất; ông H cũng thừa nhận ông Đ có đầu tư trên đất, nhưng trong Chứng thư thẩm định giá không làm rõ về vấn đề này. Nếu có căn cứ xác định bà T có đưa tiền cho ông Đ hùn mua đất, thì cũng cần làm rõ nguyên nhân dẫn đến giá trị tăng thêm của quyền sử dụng đất, từ đó mới tính chính xác giá trị mà bà T được phân chia.

Xét kháng cáo của bà T4 về nghĩa vụ liên đới:

[21] Trong đơn khởi kiện và trình bày yêu cầu, ông H xác định bà T4 không trực tiếp tham gia quá trình thỏa thuận các giao dịch, giao nhận tiền và cũng không yêu cầu bà T4 liên đới trách nhiệm trả tiền. Bản án sơ thẩm đã buộc bà T4 có nghĩa vụ liên đới với ông Đ hoàn trả tiền cho ông H là vượt quá phạm vi khởi kiện, theo quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với phần bản án sơ thẩm xét xử tranh chấp về giao dịch liên quan đến bà Lê Ánh T đã bị hủy để xét xử lại, nên trách nhiệm của bà T4 sẽ được xem xét khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại phần này.

[22] Đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

[23] Về chi phí tố tụng gồm chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 8.000.000 đồng, chi phí đo đạc 21.000.000 đồng và định giá 15.000.000 đồng: do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được chấp nhận, yêu cầu khởi kiện ông H về việc chia giá trị quyền sử dụng đất không được chấp nhận, còn tranh chấp giữa bà T và ông Đ phải xét xử sơ thẩm lại, nên buộc ông Đ, bà T4, ông H mỗi đương sự phải chịu 1/4 chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng; buộc ông H phải chịu 1/2 chi phí đo đạc,

định giá là 18.000.000 đồng; còn lại 1/4 chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 2.000.000 đồng và 1/2 chi phí đo đạc, định giá là 18.000.000 đồng sẽ được Tòa án cấp sơ thẩm tiếp tục xem xét khi giải quyết lại tranh chấp giữa bà T và ông Đ.

[24] Ông Nguyễn H đã tạm nộp 42.000.000 đồng, Ngân hàng TMCP N2 đã tạm nộp 2.000.000 đồng, nên buộc ông Thân Trung Đ và bà Huỳnh Thụy Vân T4 phải nộp để hoàn trả cho ông H và Ngân hàng TMCP N2 tương ứng với chi phí mà ông Đ và bà T4 phải chịu. Số tiền tạm ứng chi phí tố tụng của ông H còn thừa 20.000.000 đồng sẽ được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét trách nhiệm của ông Đ và bà T để hoàn trả cho ông H.

[25] Về án phí dân sự sơ thẩm: do sửa một phần bản án sơ thẩm về số tiền ông Đ phải thanh toán cho ông H, nên sửa án phí mà ông Đ phải chịu; đối với số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp và nghĩa vụ chịu án phí trong tranh chấp giữa bà T và ông Đ sẽ được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét khi giải quyết lại vụ án.

[26] Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Đ, bà T4 không phải chịu, do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần. Ông H và bà T được miễn án phí do là người cao tuổi và có yêu cầu xét miễn.

[27] Các phần khác của bản án sơ thẩm về hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản, án phí sơ thẩm mà ông H và bà T4 phải liên đới chịu trên số tiền có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 148, điểm b khoản 1 Điều 289, Điều 295, khoản 2 và khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 309, khoản 1 Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 504, 507, 357, 422, 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 12, Điều 26 và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn H.

3. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Ánh T đối với ông Thân Trung Đ về việc yêu cầu chia tỷ lệ góp vốn của số tiền 150.000.000 đồng.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Thân Trung Đ và bà Huỳnh Thụy Vân T4.

5. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 475/2024/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An về giải quyết tranh chấp “hợp đồng về việc thỏa thuận phân chia lợi nhuận” giữa ông Nguyễn H và ông Thân Trung Đ:

5.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng V1 việc vô hiệu thỏa thuận theo “Giấy thỏa thuận v/v nhận lại tiền” ký ngày 20/11/2019 giữa ông Nguyễn H và ông Thân Trung Đ.

5.2. Xác định “hợp đồng về việc thỏa thuận phân chia lợi nhuận” được giao kết ngày 14/02/2017 giữa ông Nguyễn H và ông Thân Trung Đ chấm dứt kể từ ngày 20/11/2019.

5.3. Buộc ông Thân Trung Đ có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Hoàng S tiền 350.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 31/3/2021 đến ngày 28/11/2024 là 127.822.000 đồng. Tổng cộng số tiền ông Thân Trung Đ có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn H là 477.822.000đ (bốn trăm bảy mươi bảy triệu tám trăm hai mươi hai ngàn đồng).

6. Hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 475/2024/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An về giải quyết tranh chấp “Hợp đồng hợp tác kinh doanh” giữa bà Lê Ánh T và ông Thân Trung Đ và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An giải quyết lại vụ án về phần tranh chấp này theo thủ tục sơ thẩm.

7. Về chi phí tố tụng:

7.1. Buộc ông Nguyễn H, ông Thân Trung Đ, bà Huỳnh Thụy Vân T4 mỗi người phải chịu 2.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Ông Nguyễn H đã nộp và đã chi phí xong.

7.2. Buộc ông Nguyễn Hoàng P1 chịu 18.000.000 đồng chi phí đo đạc và định giá tài sản. Ông Nguyễn H đã nộp và đã chi phí xong.

7.3. Buộc ông Thân Trung Đ và bà Huỳnh Thụy Vân T4 mỗi người phải nộp 1.000.000 đồng để hoàn trả tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ cho Ngân hàng TMCP N2.

7.4. Buộc ông Thân Trung Đ và bà Huỳnh Thụy Vân T4 mỗi người phải nộp 1.000.000 đồng để hoàn trả tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ cho ông Nguyễn H.

7.5. Số tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá còn lại 20.000.000 đồng mà ông Nguyễn H đã nộp sẽ được xem xét khi tranh chấp giữa bà Lê Ánh T và ông Thân Trung Đ được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

8. Về nghĩa vụ chậm thi hành án của ông Thân Trung Đ đối với ông Nguyễn H; của ông Thân Trung Đ và bà Huỳnh Thụy Vân T4 đối với ông Nguyễn H và Ngân hàng TMCP N2 về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

9. Về án phí dân sự sơ thẩm:

9.1. Buộc ông Thân Trung Đ phải chịu 23.113.000 đồng đối với số tiền phải trả cho ông Nguyễn H, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông Đ đã nộp theo biên lai thu số 0002772 ngày 21/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, nên ông Đ còn phải nộp tiếp 22.813.000đ (hai mươi hai triệu tám trăm mười ba ngàn đồng).

9.2. Ông Nguyễn H được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

9.3. Số tiền tạm ứng án phí 5.000.000 đồng bà Lê Ánh T đã nộp theo biên lai thu số 0006644 ngày 23/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An sẽ được xem xét khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết lại vụ án về phần tranh chấp giữa bà Lê Ánh T và ông Thân Trung Đ.

10. Về án phí dân sự phúc thẩm:

10.1. Ông Thân Trung Đ và bà Huỳnh Thụy Vân T4 không phải chịu và được hoàn trả mỗi người số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004074 và 0004075 cùng ngày 12/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

10.2. Ông Nguyễn H và bà Lê Ánh T được miễn án phí.

11. Các phần khác của bản án sơ thẩm về việc giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng TMCP N2 đối với ông Thân Trung Đ và bà Huỳnh Thụy Vân T4; nghĩa vụ chịu lãi nếu chậm thi hành án; án phí sơ thẩm ông Thân Trung Đ và bà Huỳnh Thụy Vân T4 phải liên đới chịu; hoàn trả số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho Ngân hàng TMCP N2 không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

12. Về hướng dẫn thi hành án: trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

13. Về hiệu lực của bản án: bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

